

CÔNG TY CP CHÈ BẦU CẠN

Địa chỉ: Quốc lộ 19, Xã Bầu Cạn, Huyện Chư Prông, Tỉnh Gia Lai

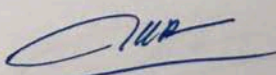
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

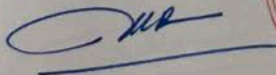
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm (31/12/2017)	Số đầu kỳ (17/04/2017)
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		79.842.597.649	147.116.291.241
310	I. Nợ ngắn hạn		70.914.251.704	135.444.232.296
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.9	4.360.782.722	99.792.520
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.10	1.619.625.000	38.170.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.11	307.244.852	860.901.248
314	4. Phải trả người lao động	V.12	821.847.550	1.194.825.507
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.13	94.155.667	218.312.255
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.14	1.532.790.826	107.230.443.457
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.15a	62.177.805.087	25.142.290.488
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.17	-	659.496.821
330	II. Nợ dài hạn		8.928.345.945	11.672.058.945
337	1. Phải trả dài hạn khác	V.16	4.320.708.335	4.320.708.335
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.15b	4.607.637.610	7.351.350.610
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		106.188.028.646	108.976.000.000
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.18	106.128.980.051	108.976.000.000
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		108.976.000.000	108.976.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		108.976.000.000	108.976.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		-	-
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(2.847.019.949)	-
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(2.847.019.949)	-
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		59.048.595	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		186.030.626.295	256.092.291.241

Người lập biểu

Kế toán trưởng



ĐẶNG THÀNH TRƯỜNG



ĐẶNG THÀNH TRƯỜNG



Gia Lai, ngày 18 tháng 07 năm 2018

Giám Đốc

ĐẶNG TRƯỜNG SANH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÈ BÀU CẠN

Quốc lộ 19, Xã Bầu Cạn, Huyện Chư Prông, Tỉnh Gia Lai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 17/04/2017 đến ngày 31/12/2017

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 17/04/2017 đến ngày 31/12/2017 là số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 16/04/2017. Do chênh lệch giữa hai giai đoạn tài chính, nên số liệu chỉ mang tính chất tham khảo.

8. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 233 nhân viên đang làm việc (số đầu kỳ là 286 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Riêng báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 17 tháng 04 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017. Vì có sự thay đổi hình thức hoạt động của Công ty từ hình thức Công ty trách nhiệm hữu hạn sang hình thức Công ty Cổ phần, nên báo cáo này được lập cho giai đoạn sau cổ phần hóa.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÈ BÀU CẠN

Quốc lộ 19, Xã Bàu Cạn, Huyện Chư Prông, Tỉnh Gia Lai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 17/04/2017 đến ngày 31/12/2017

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nhiên liệu, phân bón, thuốc trừ sâu và các vật tư khác: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chè và cà phê: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình sản xuất.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

CÔNG TY CP CHÈ BÀU CẠN

Địa chỉ: Quốc lộ 19, Xã Bàu Cạn, Huyện Chư Prông, Tỉnh Gia Lai

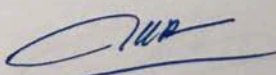
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

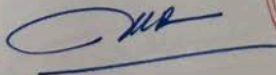
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm (31/12/2017)	Số đầu kỳ (17/04/2017)
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		79.842.597.649	147.116.291.241
310	I. Nợ ngắn hạn		70.914.251.704	135.444.232.296
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.9	4.360.782.722	99.792.520
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.10	1.619.625.000	38.170.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.11	307.244.852	860.901.248
314	4. Phải trả người lao động	V.12	821.847.550	1.194.825.507
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.13	94.155.667	218.312.255
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.14	1.532.790.826	107.230.443.457
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.15a	62.177.805.087	25.142.290.488
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.17	-	659.496.821
330	II. Nợ dài hạn		8.928.345.945	11.672.058.945
337	1. Phải trả dài hạn khác	V.16	4.320.708.335	4.320.708.335
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.15b	4.607.637.610	7.351.350.610
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		106.188.028.646	108.976.000.000
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.18	106.128.980.051	108.976.000.000
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		108.976.000.000	108.976.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		108.976.000.000	108.976.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		-	-
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(2.847.019.949)	-
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(2.847.019.949)	-
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		59.048.595	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		186.030.626.295	256.092.291.241

Người lập biểu

Kế toán trưởng



ĐẶNG THÀNH TRƯỜNG



ĐẶNG THÀNH TRƯỜNG



Gia Lai, ngày 18 tháng 07 năm 2018

Giám Đốc

ĐẶNG TRƯỜNG SANH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÈ BÀU CẠN

Quốc lộ 19, Xã Bầu Cạn, Huyện Chư Prông, Tỉnh Gia Lai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 17/04/2017 đến ngày 31/12/2017

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi thực hiện cổ phần hóa, giá trị lợi thế kinh doanh được phê duyệt bởi Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm/Năm nay</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40
Máy móc và thiết bị	06 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08
Vườn cây lâu năm	20 - 40

7. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

Cho giai đoạn từ ngày 17/04/2017 đến ngày 31/12/2017

- Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHÂN CHẾ BÀU CẠN
DN: E=lienknghi@gmail.com,
OID.0.9.2342.1.0#000000-100-1-1-
MST:59001904 [REDACTED]
CÔNG PHÂN CHẾ BÀU CẠN, L=GIÁ
LAI, C=VN
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2018-12-14 11:20:31
Foxit PhantomPDF Version: 9.0.1